

CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN QUAN ĐẾN PHÂN LOẠI



1. Quyết định số 49/QĐ-CTN ngày 06/3/1998
2. Luật Hải quan số 54/2014/QH13, ngày 23/6/2014
3. Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 và 59/2018/NĐ-CP ngày 20/04/2018
4. Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 và 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính
5. Thông tư 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 và Thông tư 17/2021/TT-BTC ngày ngày 26/02/2021



1. Quyết định số 49/QĐ-CTN ngày 06/3/1998 của Chủ tịch nước về việc tham gia Công ước HS

Là thành viên Công ước HS, Việt Nam có nghĩa vụ và quyền lợi:

Xây dựng DM Biểu thuế quan và DM thống kê phù hợp với HS.

Sử dụng toàn bộ các Nhóm hàng và Phân nhóm hàng và không được thay đổi bất cứ điều gì trong các văn bản hoặc các mã số có thể dẫn đến làm thay đổi hoặc sai lạc nội dung hay thứ tự các Nhóm hoặc Phân nhóm hàng.

Được quyền tạo ra trong DM của mình các Phân nhóm phụ nhằm xác định cụ thể hơn các mặt hàng không thể phân loại trong HS.

Công bố các số liệu thống kê về XK, NK theo mã số 6 số của HS nhưng cũng có thể cung cấp ở mức chi tiết hơn so với HS.

2. Luật Hải quan

Khoản 16 Điều 3: Phân loại hàng hóa là việc căn cứ vào đặc điểm, thành phần, cấu tạo, tính chất lý, hóa, công dụng, quy cách đóng gói và các thuộc tính khác của hàng hóa để xác định tên gọi, mã số của hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 5: Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán và thông lệ quốc tế về hải quan

Điều 26: Phân loại hàng hoá

Điều 28: Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

Luật Hải quan (tiếp)

Điều 5: Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán và thông lệ quốc tế về hải quan

Luật HQ >< Điều ước quốc tế mà VN đã ký kết → Áp dụng Điều ước quốc tế

Luật HQ, ĐƯQT chưa quy định → Áp dụng tập quán, thông lệ quốc tế về Hải quan

Luật Hải quan: Điều 26

1. Phân loại hàng hóa để xác định mã số hàng hóa làm cơ sở **tính thuế và thực hiện chính sách quản lý hàng hóa**. Khi phân loại hàng hóa phải căn cứ hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định tên gọi, mã số của hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
 2. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam gồm mã số, tên gọi, mô tả hàng hóa, đơn vị tính và các nội dung giải thích kèm theo.
 3. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được xây dựng trên cơ sở áp dụng đầy đủ Công ước quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.
- Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thống nhất trong toàn quốc.**
4. Trên cơ sở Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành do Chính phủ quy định, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mã số hàng hóa thống nhất với mã số thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
 5. Khi tiến hành kiểm tra hải quan, cơ quan hải quan xác định mã số hàng hóa căn cứ hồ sơ hải quan, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc kết quả phân tích, giám định hàng hóa. Trong trường hợp không chấp nhận mã số hàng hóa do người khai hải quan khai, cơ quan hải quan có quyền lấy mẫu hàng hóa với sự chứng kiến của người khai hải quan để phân tích, trưng cầu giám định và quyết định mã số đối với hàng hóa đó; nếu người khai hải quan không đồng ý với kết quả phân loại của cơ quan hải quan thì có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Luật Hải quan: Điều 28

1. Trong trường hợp người khai hải quan đề nghị cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan cung cấp thông tin, chứng từ liên quan, mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan hải quan để cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan.

Trường hợp không thể cung cấp mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan phải cung cấp tài liệu kỹ thuật liên quan đến hàng hóa đó.

2. Cơ quan hải quan căn cứ quy định của pháp luật về phân loại hàng hóa, xuất xứ, trị giá hải quan và các thông tin, chứng từ liên quan do người khai hải quan cung cấp để xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan và có văn bản thông báo cho người khai hải quan biết kết quả xác định trước. Trường hợp không đủ cơ sở hoặc thông tin để xác định theo yêu cầu của người khai hải quan, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan hoặc đề nghị bổ sung thông tin, chứng từ liên quan.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo kết quả xác định trước, nếu người khai hải quan không đồng ý với kết quả xác định trước thì có quyền yêu cầu cơ quan hải quan xem xét lại kết quả xác định trước. Cơ quan hải quan có trách nhiệm xem xét và trả lời kết quả cho người khai hải quan trong thời hạn quy định.

4. Văn bản thông báo kết quả xác định trước có giá trị pháp lý để cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan khi hàng hóa thực xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp với thông tin, chứng từ liên quan, mẫu hàng hóa mà người khai hải quan đã cung cấp.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục, thời hạn xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan; thời hạn giải quyết yêu cầu xem xét lại kết quả xác định trước; thời hạn hiệu lực của văn bản xác định trước quy định tại Điều này.

3. Nghị định 08/2015/NĐ-CP, 21/1/2015

QUY ĐỊNH SỬA ĐỔI CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THỰC HÀNH LUẬT HẢI QUAN VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT HẢI QUAN

Điều 16. Phân loại hàng hóa

Điều 23. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

Điều 24. Thủ tục xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

Nghị định 08/2015/NĐ-CP (tiếp)



1. Phân loại hàng hóa để xác định tên gọi, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
2. Việc phân loại hàng hóa căn cứ vào hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin về thành phần, tính chất lý, hóa, tính năng, công dụng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
3. Phân loại hàng hóa để xác định mã số hàng hóa làm cơ sở tính thuế và thực hiện chính sách quản lý hàng hóa.
4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc phân loại hàng hóa.

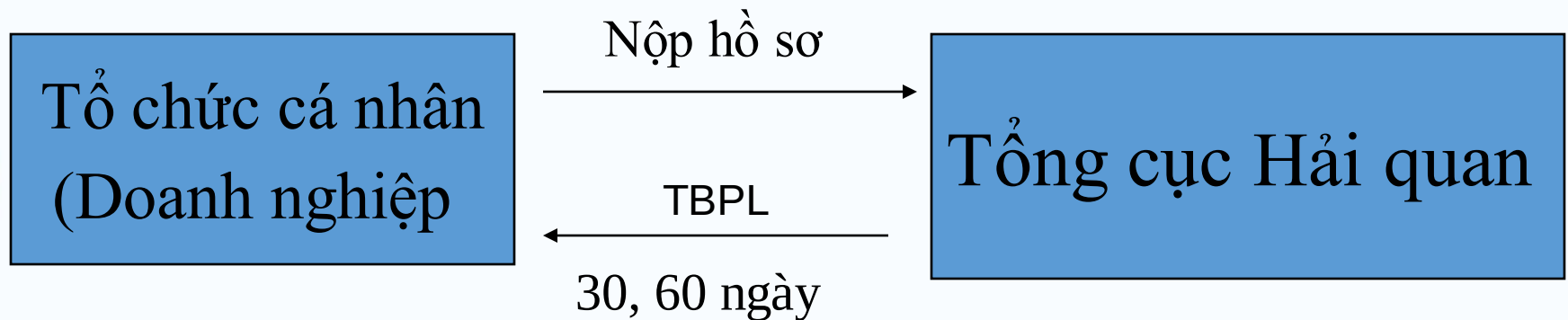
Nghị định 08/2015/NĐ-CP (tiếp)



1. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được thực hiện theo đề nghị của người khai hải quan. Cơ quan hải quan thực hiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo quy định tại Điều 28 Luật Hải quan.
2. Xác định trước trị giá hải quan bao gồm xác định trước phương pháp và mức giá

Nghị định 08/2015/NĐ-CP (tiếp)

Điều 24. Thủ tục xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan



Thông báo kết quả xác định trước mã số có hiệu lực tối đa 03 năm kể từ ngày TCHQ ký ban hành.

4. Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính

Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Điều 7. Hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan.

Điều 24. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế.

Điều 7. Hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

1. Hồ sơ, mẫu hàng hóa xác định trước mã số

a) Đơn đề nghị xác định trước mã số theo mẫu số

01/XĐTMS/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

b) Tài liệu kỹ thuật do tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số hàng hóa cung cấp (bản phân tích thành phần, catalogue, hình ảnh hàng hóa): 01 bản chụp;

c) Mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có).

Cơ quan hải quan tiếp nhận và xử lý mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/1/2015 và Thông tư 17/2021/TT-BTC ngày 26/02/2021

Hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa XK, NK

Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/1/2015 (tiếp)

Bao gồm 17 điều trong 5 mục:

Mục 1: Quy định chung

Mục 2: Phân loại hàng hóa

Mục 3: Phân tích, giám định để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa XK, NK

Mục 4: Cơ sở dữ liệu về DMHH

Mục 5: Điều khoản thi hành

Thông tư 14/2015/TT-BTC (Điều 4)

Nguyên tắc phân loại hàng hóa

1. Một mặt hàng chỉ có một mã số duy nhất theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
2. Khi phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phải tuân thủ:
 - a) Điều 26 Luật Hải quan số 54/2014/QH13...
 - b) Điều 16 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.....
 - c) Các nội dung hướng dẫn tại Thông tư này.



Phân loại, áp dụng mức thuế đối với một số trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp thực hiện phân loại hàng hóa theo quy định tại Điều 4 Thông tư này nhưng chưa xác định được mã số duy nhất theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì sử dụng các tài liệu sau:
 - a) Chú giải chi tiết Danh mục HS;
 - b) Tuyển tập ý kiến phân loại của WCO;
 - c) Chú giải bổ sung Danh mục AHTN;
 - d) Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Thông tư 17/2021/TT-BTC (Khoản 1 Điều 1)

Phân loại, áp dụng mức thuế đối với một số trường hợp đặc biệt

2. Trường hợp có sự khác biệt về mô tả hàng hóa tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mô tả hàng hóa theo Danh mục HS, Danh mục AHTN thì áp dụng trực tiếp mô tả hàng hóa theo Danh mục HS, Danh mục AHTN để phân loại và hướng dẫn phân loại theo nguyên tắc áp dụng quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.”

Phân loại, áp dụng mức thuế đối với một số trường hợp đặc biệt

3. Trường hợp có ý kiến khác nhau về phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế khi áp dụng Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, tiêu chuẩn chuyên ngành, Bộ Tài chính thống nhất với các Bộ quản lý chuyên ngành liên quan để xử lý.

Phân loại, áp dụng mức thuế đối với một số trường hợp đặc biệt

4. Trường hợp Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan hữu quan khác ban hành văn bản sửa đổi, hướng dẫn phân loại, làm ảnh hưởng tới quá trình khai báo hải quan về mã số, mức thuế và hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của người khai hải quan, người nộp thì thực hiện phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế kể từ ngày văn bản sửa đổi hướng dẫn phân loại có hiệu lực pháp luật theo quy định

Hồ sơ yêu cầu phân tích phân loại gồm:

- 1. Phiếu yêu cầu phân tích hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu kèm Biên bản lấy mẫu hàng hóa. Mỗi mặt hàng lập 01 Phiếu yêu cầu phân tích hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu kèm Biên bản lấy mẫu hàng hóa.
- 2. Phiếu ghi số, ngày văn bản, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan liên quan đến mẫu hàng hóa.
- 3. Mẫu hàng hóa yêu cầu phân tích.
- 4. Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa. Trường hợp không có tài liệu kỹ thuật thì cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ phải nêu rõ lý do hàng hóa không có tài liệu kỹ thuật.

Thông tư 17/2021/TT-BTC, Khoản 3 điều 11

Mẫu hàng hóa phân tích để phân loại



- 1. Lấy mẫu hàng hóa.
- a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phân tích theo quy định tại Khoản 14 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018. Việc lấy mẫu thực hiện theo Phiếu yêu cầu phân tích hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu kèm Biên bản lấy mẫu hàng hóa (theo mẫu số 05/PYCPT/2021 ban hành kèm Thông tư này). Mẫu được lấy từ chính lô hàng cần phân tích và mang tính đại diện; phải đủ về số lượng, khối lượng để phục vụ cho việc trưng cầu giám định hoặc giải quyết khiếu nại. Khi lấy mẫu phải có đại diện của người khai hải quan. Mẫu phải được các bên ký xác nhận và niêm phong riêng biệt từng mẫu. Khi bàn giao mẫu phải có biên bản bàn giao và ký xác nhận của các bên.
- Trường hợp lấy mẫu nhưng vắng mặt người khai hải quan, cơ quan hải quan lấy mẫu với sự chứng kiến của cơ quan nhà nước tại khu vực cửa khẩu, đại diện doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho bãi và phải có ký xác nhận của các bên chứng kiến.

Mẫu hàng hóa phân tích để phân loại

- b) Số lượng mẫu: 02 mẫu.
- Trường hợp người khai hải quan chỉ nhập khẩu 01 mẫu thì không thực hiện lấy mẫu.
- c) Giao nhận mẫu: Cơ quan hải quan nơi có yêu cầu phân tích trực tiếp gửi mẫu hoặc gửi mẫu qua đường bưu điện.
- Mẫu chỉ có giá trị pháp lý khi còn nguyên niêm phong.”

. Sử dụng mẫu hàng hóa

1. Phân tích: Cơ quan hải quan tiếp nhận mẫu (theo mẫu số 06/PTNYCPT/2015 Phụ lục ban hành kèm Thông tư này) và thực hiện phân tích;
2. Lưu mẫu: Đối với mẫu cần PT thì lưu tại Trung tâm PTPL 120 ngày tính từ ngày có Thông báo kết quả phân loại. Trừ những loại hàng hóa đặc biệt (gây nguy hiểm, biến chất, không thể lưu giữ được trong thời gian trên)
3. Trả lại mẫu hàng hóa: Trường hợp người khai hải quan yêu cầu trả lại mẫu thì cơ quan hải quan lập biên bản trả mẫu cho người khai hải quan (theo mẫu số 07/BBTLMHH/2015)
4. Hủy mẫu hàng hóa đã phân tích: Cơ quan hải quan hủy mẫu khi mẫu hết hạn lưu giữ theo quy định

Thông tư 17/2021/TT-BTC, Khoản 4 điều 1

1. Trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc, trường hợp thời gian phân tích phụ thuộc thời gian do yêu cầu quy trình kỹ thuật phân tích hoặc mẫu hàng hóa phức tạp thì không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ và mẫu phân tích, **Cục trưởng Cục Kiểm định hải quan ban hành Thông báo kết quả phân loại hàng hóa** (theo mẫu số 08/TBKQPL/2021 ban hành kèm theo Thông tư này).

- 2. Trường hợp mẫu hàng hóa có kết quả phân tích đáp ứng nhóm tiêu chí a và c hoặc nhóm tiêu chí b và c dưới đây, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm định hải quan ban hành Thông báo kết quả phân tích kèm mã số hàng hóa (theo mẫu số 10/TBKQPTPL/2021 ban hành kèm theo Thông tư này), thời hạn ban hành thông báo kết quả phân tích kèm mã số hàng hóa không quá 05 ngày làm việc, trường hợp thời gian phân tích phụ thuộc thời gian do yêu cầu quy trình kỹ thuật phân tích hoặc mẫu hàng hóa phức tạp thì không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ và mẫu phân tích:
- a) Tên hàng: Tên hàng kết luận trong Thông báo kết quả phân tích theo các tiêu chí của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam giống với kết luận tại mục “Tên gọi theo cấu tạo, công dụng” tại Thông báo kết quả phân loại của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan hoặc Cục trưởng Cục Kiểm định hải quan đã ban hành.
- b) Bản chất hàng hóa: Chung loại, thành phần, công dụng của hàng hóa tại Thông báo kết quả phân tích giống chung loại, thành phần, công dụng của hàng hóa tại Thông báo kết quả phân loại của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan hoặc Cục trưởng Cục Kiểm định hải quan đã ban hành.
- c) Mã số hàng hóa: Là mã số đã nêu tại Thông báo kết quả phân loại của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan hoặc Cục trưởng Cục Kiểm định hải quan đã ban hành.

**THANK
YOU!**

